

Hướng dẫn soạn Unit 2 Vocabulary Tiếng Anh 6 Friends Plus, giải bài tập Vocabulary Unit 2 sách Tiếng Anh 6 Friends Plus.

## Giải bài tập Tiếng Anh 6 Unit 2 Vocabulary

Thực hiện các yêu cầu của SGK khi [giải bài tập Tiếng Anh 6 Chân trời sáng tạo](#) trang 24-25 về từ vựng.

### Think!

**What's your favourite day? Why?** (*Hãy nghĩ xem! Em thích ngày nào? Tại sao?*)

### Trả lời

I like Lunar New Year Days because I can have a long vacation, enjoy delicious dishes, wear new clothes and receive lucky money.

### Dịch

Tôi thích những ngày Tết Nguyên đán vì tôi có thể được nghỉ dài ngày, thưởng thức những món ăn ngon, mặc quần áo mới và nhận lì xì.

### Exercise 1

**Complete the table with the verbs in blue in the Days and Nights Quiz. Then listen and check.** (Hoàn thành bảng với các động từ màu xanh trong Câu đố Ngày và Đêm. Sau đó lắng nghe và kiểm tra.)

1. Start/ finish the day	2. Eat	3. Travel	4. Free time	5. Work and study

### Trả lời

1. Start/ finish the day	2. Eat	3. Travel	4. Free time	5. Work and study

- get up (thức dậy)				
- brush my teeth (đánh răng)	have breakfast / lunch/ dinner	- go to school (đi học)	- watch TV (xem tivi)	- study (học tập)
- wash my face (rửa mặt)	(ăn sáng/ trưa/ tối)	- get home (về nhà)	- relax (thư giãn)	- have classes (có lớp học)
- go to bed (đi ngủ)			- play video games (chơi trò chơi trên máy tính)	- do their homework (làm bài tập về nhà)
- sleep (ngủ)			- chat online (trò chuyện trực tuyến)	- help with the housework (giúp làm việc nhà)

## DAYS AND NIGHTS QUIZ

### *True or False?*

1. When you brush your teeth and wash your face you use six litres of water every minute.
2. People who have breakfast are happier and study better.
3. In the USA, most children go to school by bus.
4. A lot of students in Japan have classes on Saturday and Sunday morning.
5. British students usually have lunch at home between 12 p.m. and 1 p.m.
6. More than 50% of students in the USA watch TV when they do their homework.
7. 75% of American parents say that their children help with the housework.
8. Most British people have dinner between 6 p.m. and 7 p.m.
9. To relax when they get home, more adults than teenagers play video games.
10. 77% of British people chat online every day.
11. People in England go to bed when you get up. 11 p.m. in London = 6 a.m. in Hà Nội.
12. Small babies usually sleep 20 hours a day.

*Dịch*

## **CÂU HỎI NGÀY VÀ ĐÊM**

### ***Đúng hay sai?***

1. Khi bạn đánh răng và rửa mặt, bạn sử dụng sáu lít nước mỗi phút.
2. Những người ăn sáng vui vẻ hơn và học tập tốt hơn.
3. Ở Mỹ, hầu hết trẻ em đi học bằng xe buýt.
4. Rất nhiều sinh viên ở Nhật Bản có lớp học vào sáng thứ Bảy và Chủ nhật.
5. Sinh viên Anh thường ăn trưa tại nhà trong khoảng thời gian từ 12 giờ trưa và 1 giờ chiều.
6. Hơn 50% học sinh ở Mỹ xem TV khi họ làm bài tập về nhà.
7. 75% cha mẹ Mỹ nói rằng con cái họ giúp việc nhà.
8. Hầu hết người dân Anh ăn tối từ 6 giờ chiều và 7 giờ tối.
9. Để thư giãn khi về nhà, người lớn chơi trò chơi điện tử nhiều hơn thanh thiếu niên.
10. 77% người Anh trò chuyện trực tuyến mỗi ngày.
11. Mọi người ở Anh đi ngủ khi bạn thức dậy. 11 giờ tối ở Luân Đôn = 6 giờ sáng tại Hà Nội.
12. Trẻ sơ sinh nhỏ thường ngủ 20 giờ mỗi ngày.

### **Exercise 2**

**Read the Days and Nights Quiz. Are the sentences True or False? Compare with a partner using the Key Phrases.** (*Đọc Câu đố về Ngày và Đêm. Những câu sau Đúng hay Sai? So sánh với bạn của em dùng Key Phrases.*)

### **KEY PHRASES**

Comparing answers (So sánh câu trả lời)

- What have you got for number 1? (Bạn nghĩ gì về câu 1?)

- I think it's true / false. (Tôi nghĩ nó đúng/ sai.)

- What about you? (Còn bạn thì sao?)

- What do you think? (Bạn nghĩ gì?)

### **Trả lời**

1. True

2. True

3. True

4. False

5. False

6. True

7. False

8. True

9. False

10. True

11. False

12. False

### **Exercise 3**

**Watch or listen. Which verbs in exercise 1 do the people mention?** (*Xem hoặc nghe. Động từ nào trong bài tập 1 mà người ta nhắc đến?*)

### **Trả lời**

1. Paul: get up, have breakfast (Paul: thức dậy, ăn sáng)

2. Lydia: get up, have breakfast, go to school (Lydia: thức dậy, ăn sáng, đi học)

3. Michelle: relax, watch TV, go to bed (Michelle: thư giãn, xem tivi, đi ngủ)

4. Georgia and Sophie: do their homework, watch TV, play video games, have dinner, chat online (Georgia và Sophie: làm bài tập về nhà, xem tivi, chơi trò chơi trên máy tính, ăn tối, trò chuyện trực tuyến)

### **1. Paul**

Girl: Tell me about your morning routine.

Paul: Well, I often get up at about 5:00 in the morning and have breakfast at 5:30.

Girl: Really? That's early.

Paul: Yes. Well, I'm a doctor. My work sometimes starts very early.

Girl: A doctor? That's interesting.

*Dịch*

Nữ: Hãy kể cho tôi nghe về thói quen buổi sáng của ngài.

Paul: À, tôi thường dậy vào khoảng 5 giờ sáng và ăn sáng lúc 5 giờ 30 phút.

Nữ: Thật à? Sớm vậy.

Paul: Vâng. Tôi là bác sĩ. Công việc của tôi đôi khi bắt đầu từ rất sớm.

Nữ: Một bác sĩ à? Thật thú vị.

### **2. Lydia**

Boy: Can you describe your morning routine?

Lydia: Well, I get up early and I always have breakfast before I go to school. I normally go to school by bus, but the buses aren't very good so I'm often late for school.

*Dịch*

Nam: Bạn có thể mô tả thói quen buổi sáng của mình không?

Lydia: À, tôi dậy sớm và tôi luôn ăn sáng trước khi đến trường. Tôi thường đi học bằng xe buýt, nhưng xe buýt không tốt lắm nên tôi thường đi học muộn.

### **3. Michelle**

Boy: What do you usually do in the evening?

Michelle: Well, the children normally go to bed at about 9:00 then I sit on the sofa and relax. I often watch TV or film. I usually go to bed at about 11:30 I never go to bed early.

*Dịch*

Nam: Bạn thường làm gì vào buổi tối?

Michelle: Ừm, bọn trẻ thường đi ngủ lúc 9 giờ, sau đó tôi ngồi trên ghế sofa và thư giãn. Tôi thường xem TV hoặc phim. Tôi thường đi ngủ vào khoảng 11:30. Tôi không bao giờ đi ngủ sớm.

#### **4. Georgia and Sophie**

Boy: What do you normally do after school?

Georgia: I always do my homework after school.

Sophie: Yes, me too.

Georgia: No.

Sophie: Okay, that isn't true. I usually watch TV or play video games then we have dinner at about 8:00.

Boy: Do you help with the housework?

Sophie: Ummm... I'm... I'm not really.

Georgia: Me, either.

Sophie: I sometimes chat online with friends after dinner. I'm usually in bed at about 10.

*Dịch*

Nam: Các bạn thường làm gì khi tan học?

Georgia: Tôi luôn làm bài tập về nhà sau giờ học.

Sophie: Vâng, tôi cũng vậy.

Georgia: Không.

Sophie: Được rồi, điều đó không đúng. Tôi thường xem TV hoặc chơi trò chơi điện tử sau đó chúng tôi ăn tối vào khoảng 8 giờ.

Nam: Các bạn có giúp việc nhà không?

Sophie: Ừm... Tôi... Tôi không thực sự.

Georgia: Tôi cũng vậy.

Sophie: Tôi thỉnh thoảng trò chuyện trực tuyến với bạn bè sau bữa tối. Tôi thường đi ngủ lúc 10 giờ.

## Exercise 4

**Check the meanings of the words in the box. Then watch or listen again and complete the sentences.** (*Kiểm tra nghĩa của các từ trong khung. Sau đó xem hoặc nghe lại và hoàn thành câu.*)

sometimes    never    always    usually    often    normally

1. My work.....starts early.
2. I ..... have breakfast.
3. I'm .....late for school.
4. The children.....go to bed at about 9.
5. I..... go to bed before 11.
6. I.....watch TV or play video games.

### Trả lời

1. sometimes

=> My work sometimes starts early. (Công việc của tôi đôi khi bắt đầu sớm.)

2. always

=> I always have breakfast. (Tôi luôn ăn sáng.)

3. often

=> I'm often late for school. (Tôi thường đi học muộn.)

4. normally

=> The children normally go to bed at about 9. (Bọn trẻ thường đi ngủ lúc 9 giờ.)

5. never

=> I never go to bed before 11. (Tôi không bao giờ đi ngủ trước 11 giờ.)

6. usually

=> I usually watch TV or play video games. (Tôi thường xem TV hoặc chơi trò chơi điện tử.)

## Exercise 5

**Complete the chart with the words in the box in exercise 4. Then choose the correct words in the Rules 1 – 2. (Hoàn thành biểu đồ với các từ trong khung ở bài 4. Sau đó chọn từ đúng trong Quy luật 1 – 2.)**

### RULES

Adverbs of frequency come...

1. before/ after the verb be.

2. before/ after other verbs.

### Trả lời

1. sometimes

2. often

3. normally

4. always

### RULES (Quy luật)

Adverbs of frequency come... (Các trạng từ chỉ tần suất đứng...)

1. after the verb be. (sau động từ “be”.)



2. before other verbs. (trước các động từ khác.)

### Exercise 6 - Use it!

**Write four true and two false sentences about your routines. Then work in pairs and listen to your partner's sentences. Say if you think they are true or false. (Thực hành! Viết 4 câu đúng và 2 câu sai về thói quen hàng ngày của em. Sau đó làm việc theo cặp và nghe các câu của bạn em. Hãy nói em nghĩ những câu đó là đúng hay sai.)**

A: I always get up at 5.30 a.m. (Tôi luôn thức dậy lúc 5:30 sáng.)

B: I think it's false. (Tôi nghĩ điều này sai.)

A: Yes, it is./No, it's true! (Vâng, sai thật./ Không, đúng đấy.)

*Gợi ý*

A: I always have breakfast before I go to school.

B: I think it's true.

A: Yes, it's true. I usually help my mother with the housework after school.

B: I think it's false.

A: No, it's true. I'm sometimes late for school.

B: I think it's true.

A: Yes, it's true. I never go to bed before 10 p.m.

(Vâng, đó là sự thật. Mình không bao giờ đi ngủ trước 10 giờ tối.)

B: I think it's true.

(Mình nghĩ đó là sự thật.)

A: No, it's false. I always sleep before 10 p.m.

B: Oh, it's better.

A: I often go to school on foot.

B: I think it's false. Your house is next to school.

A: Yes, it's false. I always go to school on foot.

## **Finish?**

**Imagine that you are your favourite celebrity. Write sentences about your daily routines.** (*Hoàn thành bài học? Hãy tưởng tượng em là người nổi tiếng mà em yêu thích. Hãy viết những câu về thói quen hàng ngày.*)

*Gợi ý*

- I'm Amee – a famous singer in Viet Nam.
- Every day, I always get up very late at 11:00 a.m so I don't have breakfast.
- I usually have lunch at the studio at 1:00 p.m with my colleagues.
- I work at the studio until 6:00 p.m and get home at 7:00 p.m.
- Then I have dinner at home with my family.
- I help my mother with the housework and then work in my bedroom until 1:00 a.m.
- I go to bed at 2:00 a.m.

-/-

**Giải bài tập Tiếng Anh 6 Unit 2 Vocabulary sách Chân trời sáng tạo** do Đọc tài liệu tổng hợp, hi vọng sẽ giúp các em học tốt môn Tiếng Anh 6 thật thú vị và dễ dàng.